

THE ROLE OF THE CANAL SYSTEM IN AGRICULTURAL ECONOMIC DEVELOPMENT IN THE MEKONG DELTA IN THE FIRST HALF OF THE 19TH CENTURY

Nguyen Thi Nguyen, Bui Hoang Tan*
Can Tho University

ARTICLE INFO	ABSTRACT
Received: 04/01/2022 Revised: 12/5/2022 Published: 12/5/2022	During the first half of the 19th century, the Mekong Delta was a strategically important agricultural region. Accordingly, the canal system has occupied an important position in the process of supporting the implementation of farming and agricultural production activities as well as connecting agricultural economic trade between regions in this Delta. The purpose of this study is to analyze and clarify the role of the canal system in the development of agricultural economy in the Mekong Delta in the first half of the 19th century. In this paper, the author has approached the research mainly by historical method and logical method. The research results not only contribute to highlighting the appearance, value and meaning of the canal system in the Mekong Delta, but also reflect the situation of irrigation in the Delta in the first half of the 19th century. Through this study, it also contributes to summarizing valuable experience in making policies to orient the development of irrigation systems in agricultural production activities in the Mekong Delta today.
KEYWORDS	
Canal system	
Agricultural economy	
Mekong Delta	
Nguyen Dynasty	
The first half of 19th century	

VAI TRÒ CỦA HỆ THỐNG KÊNH ĐÀO ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

Nguyễn Thị Nguyễn, Bùi Hoàng Tân*
Trường Đại học Cần Thơ

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 04/01/2022 Ngày hoàn thiện: 12/5/2022 Ngày đăng: 12/5/2022	Trong nửa đầu thế kỷ XIX, đồng bằng sông Cửu Long là vùng chiến lược quan trọng về nông nghiệp. Theo đó, hệ thống kênh đào đã giữ một vị trí trọng yếu trong quá trình hỗ trợ thực hiện hoạt động canh tác và sản xuất nông nghiệp cũng như kết nối giao thương kinh tế nông nghiệp giữa các khu vực trong vùng đồng bằng này. Mục đích nghiên cứu của đề tài này nhằm phân tích sáng tỏ vai trò của hệ thống kênh đào đối với sự phát triển kinh tế nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long trong nửa đầu thế kỷ XIX. Trong bài viết này, tác giả tiếp cận nghiên cứu chủ yếu bằng phương pháp lịch sử và phương pháp logic. Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần làm nổi bật diện mạo, giá trị và ý nghĩa của hệ thống kênh đào ở đồng bằng sông Cửu Long mà còn phản ánh tình hình công tác thủy lợi của vùng đồng bằng nửa đầu thế kỷ XIX. Thông qua nghiên cứu này còn góp phần đúc kết kinh nghiệm quý báu trong việc đưa ra những chính sách định hướng phát triển hệ thống thủy lợi trong hoạt động sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay.
TỪ KHÓA	
Hệ thống kênh đào	
Kinh tế nông nghiệp	
Đồng bằng sông Cửu Long	
Triều Nguyễn	
Nửa đầu thế kỷ XIX	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.5420>

* Corresponding author. Email: bhtan@ctu.edu.vn

1. Giới thiệu

Trong suốt tiến trình lịch sử của dân tộc Việt Nam, sông ngòi tự nhiên cùng với các kênh đào đã đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển kinh tế nông nghiệp. Đối với đồng bằng sông Cửu Long, hệ thống kênh đào chằng chịt đã tạo điều kiện thuận lợi, song cũng đặt ra không ít thách thức đối với nông nghiệp. Hệ thống kênh đào là một trong những vấn đề quan trọng đối với lịch sử nông nghiệp của đồng bằng sông Cửu Long, do vậy chủ đề này đã thu hút khá nhiều nghiên cứu tiếp cận với các khía cạnh khác nhau. Trịnh Hoài Đức [1] đã đề cập đến lịch sử hình thành một số con kênh nổi bật ở đồng bằng sông Cửu Long trong nửa đầu thế kỷ XIX trên một số phương diện như lý do đào kênh, thời gian tiến hành, người chỉ huy và lực lượng tham gia đào kênh. Nghiên cứu của Nguyễn Văn Hầu [2] đã đề cập khá toàn diện về quá trình thực hiện đào kênh vào dưới triều Nguyễn, theo đó tác giả trình bày về thời gian, số lượng người và thành phần tham gia, diện tích của mỗi con kênh và cuối cùng là đưa ra một số kết quả đạt được thông qua các chính sách đào kênh mà các vị vua triều Nguyễn đã ban hành. Bên cạnh đó, thông qua các ghi chép của Quốc sử quán triều Nguyễn [3]-[6] đã góp phần phác thảo một bức tranh tổng thể về kênh đào trong giai đoạn này. Trong nghiên cứu của Hoàng Hữu Nguyên và cộng sự [7] đã đề cập về một chương trình mở rộng định cư và canh tác ở đồng bằng sông Cửu Long dưới triều Nguyễn trong khoảng những năm 1816–1836, trong đó hoạt động nổi bật là việc tiến hành đào kênh Vĩnh Tế và kênh Thoại Hà dựa trên cơ sở nối liền các con sông nhỏ giữa biên giới giữa Việt Nam và Campuchia. D. Biggs [8] đã phản ánh trong giai đoạn đầu của triều Nguyễn, hoạt động nạo vét và đào kênh đã huy động một lực lượng lớn khoảng 50.000 người tham gia và kết quả ghi nhận khoảng 130 km kênh đào được hoàn thành, mở rộng khoảng 310.000 ha diện tích ruộng đất canh tác lúa. Nghiên cứu D. Biggs và cộng sự [9] đã đề cập đến dự án kênh đào lớn ở vùng hạ lưu sông Mekong như kênh Vĩnh Tế đã góp phần mở rộng phạm vi định cư và hoạt động kinh tế của Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX.

Bên cạnh đó, Nguyễn Phúc Nghiệp [10] đã khái quát về một số tác dụng của kênh đào trong việc ổn định đời sống cư dân, phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi đánh bắt thủy sản cũng như những tác dụng tích cực từ kênh đào đem lại đối với sự phát triển kinh tế và văn hóa xã hội miền sông nước ở vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và ở Tiền Giang nói riêng trong giai đoạn vào nửa đầu thế kỷ XIX. Theo một nghiên cứu khác của Nguyễn Phúc Nghiệp [11] đã đề cập về vai trò của hệ thống sông rạch và kênh đào ở Tiền Giang dưới các vị vua triều Nguyễn trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp ở các thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX. Thông qua nghiên cứu của Phạm Văn Thành [12] đã nhận định kênh Thoại Hà là công trình đột phá đầu tiên về vấn đề thủy lợi ở Nam Bộ. Theo đó, kênh Thoại Hà đã đóng vai trò chiến lược trong sự phát triển kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng của vùng biên giới Tây Nam Việt Nam. Ngoài ra, nghiên cứu của Đỗ Đức Hùng [13], trong hoạt động canh tác và sản xuất nông nghiệp song song với việc đào kênh thì vấn đề về trị thủy và thủy lợi cũng chiếm giữ vai trò vô cùng quan trọng. Trong đó, tác giả không chỉ đánh giá vai trò thủy lợi về mặt kinh tế mà còn cả về mặt thiết chế chính trị và xã hội thông qua việc nêu lên một số nhận định về vai trò của nhà Nguyễn đối với vấn đề trị thủy và thủy lợi trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX. Trong nghiên cứu của Nguyễn Duy Cần [14] phân tích về sự thay đổi tình hình lũ lụt ở đồng bằng sông Cửu Long dưới triều Nguyễn, trong đó vai trò của các kênh đào như Bảo Định, Ba Bè, Vĩnh Tế... có tác dụng quan trọng và được xem là những công trình thoát nước đầu tiên phục vụ cho công tác thủy lợi được xây dựng vào nửa đầu thế kỷ XIX.

Nhìn chung, đa phần các nghiên cứu đều đề cập đến việc thực hiện đào kênh nhằm mục đích phát triển về quốc phòng và giao thông thủy lộ. Tuy nhiên các nghiên cứu chưa phân tích được một cách tổng hợp về vai trò của hệ thống kênh đào ở đồng bằng sông Cửu Long trong nửa đầu thế kỷ XIX đã có nhiều tác động mạnh mẽ đối với nền nông nghiệp của vùng. Trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu, bài viết này không chỉ phân tích vai trò của hệ thống kênh đào ở nửa đầu thế kỷ XIX mà còn đúc kết nhiều bài học lịch sử mang tính thực tiễn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đồng bằng sông Cửu Long hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp tiếp cận: Nghiên cứu được tiếp cận từ góc độ lý thuyết để phản ánh thực trạng về hệ thống kênh đào, trên cơ sở đó nghiên cứu đưa ra các nhận xét, đánh giá về vai trò và tầm quan trọng của hệ thống kênh đào đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long nửa đầu thế kỷ XIX. Nội dung nghiên cứu được khai thác chủ yếu là trích lục từ các nguồn tài liệu do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn với các tác phẩm như *Đại Nam nhất thống chí*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* hay *Đại Nam thực lục*... Ngoài ra, các nguồn tài liệu địa phương đã góp phần làm phong phú nguồn tài liệu tiếp cận.

- Phương pháp nghiên cứu:

+ Phương pháp lịch sử: Phác họa một cách khách quan về bức tranh hệ thống kênh đào và tác động từ chính sách đào kênh của triều Nguyễn đem lại đối với sự phát triển kinh tế nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long nửa đầu thế kỷ XIX.

+ Phương pháp logic: hệ thống hóa các sự kiện lịch sử, nhận xét và đánh giá khoa học về vai trò của hệ thống kênh đào đối với sự phát triển kinh tế nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long nửa đầu thế kỷ XIX.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Tổng quan về đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng châu thổ nằm ở vị trí hạ lưu của sông Mekong, với tổng diện tích tự nhiên khoảng 39.712 km², chiếm 5% diện tích của toàn lưu vực. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng cực nam của Việt Nam, trong đó gồm có 13 tỉnh và thành phố: Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau. Vùng đất này tương ứng với địa phận 3 tỉnh: An Giang, Vĩnh Long, Hà Tiên và phủ Tân An của tỉnh Gia Định ở nửa đầu thế kỷ XIX.

Vùng đồng bằng này nổi bật với hệ thống sông ngòi và kênh rạch chằng chịt, được phù sa bồi đắp hàng năm thông qua hai con sông Tiền và sông Hậu, đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước “*Một vùng bằng phẳng, địa hình thoải thoải dần từ vùng đồi tự nhiên vào sâu trong nội đồng, phù sa dễ vận dụng và bồi đắp mỗi năm mùa mưa lũ. Nhóm đất phù sa được hình thành trên những vật liệu bồi tụ trẻ nhất của sông Cửu Long, là đất trồng trọt tốt, được đánh giá là thích hợp nhất đối với cây lúa*” [15, tr.259].

Vùng đồng bằng còn chịu ảnh hưởng bởi khí hậu nhiệt đới gió mùa, được phân hoá thành hai mùa mưa và mùa khô. Theo Quốc sử quán triều Nguyễn, thời tiết nơi đây nóng từ tháng 12 đến mùa xuân năm sau, từ tháng 4 tháng 5 trở đi có mưa, đêm mưa thì ngày không mưa, ngày mưa thì đêm không mưa; mùa hè thường nhiều gió, mùa đông ít có gió. Thời tiết làm ruộng thường trễ từ tháng 6 tháng 7 gieo mạ, tháng 11, tháng 12 cấy lúa và thu hoạch vào tháng 1 tháng 2 năm sau [4, tr. 192]. Bên cạnh đó, đất phù sa chiếm diện tích khá lớn ở đồng bằng sông Cửu Long, đây là loại đất phù sa lắng đọng trong môi trường nước ngọt, có độ màu mỡ cao, thích hợp cho canh tác lúa và nhiều loại cây khác. Loại đất này được phân bố chủ yếu dọc theo hai sông Tiền và Hậu Giang.

Nhìn chung, đồng bằng sông Cửu Long hội tụ các yếu tố tự nhiên thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp. Do đó, nơi đây đã sớm trở thành một vùng đồng bằng trù phú, góp phần cung cấp thóc gạo cho cả nước. Vì thế, trong nửa đầu thế kỷ XIX, các vua triều Nguyễn đã ban hành nhiều chính sách khác nhau nhằm quản lý và phát triển nền nông nghiệp, trong đó bao gồm cả chính sách về việc khai thông thủy lợi và mở rộng hệ thống kênh đào đối với đồng bằng này.

3.2. Hệ thống kênh ở đồng bằng sông Cửu Long

Kênh Thoại Hà, hay còn gọi là kênh Tam Khê, kênh Rạch Giá – Long Xuyên, tên gọi phổ biến trong dân gian là kênh Núi Sập “*sông Tam Khê cách trấn lý Vĩnh Thanh 214 dặm, cửa sông ở bờ tây sông Hậu, nguồn hướng về phía tây 4 dặm rưỡi thì đến một ngã ba hợp với sông Cần Đăng, lại chảy tiếp 59 dặm đến cửa sông Lục Dục, từ đây chảy về phía nam 57 dặm rưỡi đến*

Sông Giang” [1, tr. 59]. Vào cuối triều đại vua Gia Long, mặc dù đã ổn định về mặt tổ chức nhà nước, tuy nhiên vấn đề giao thông liên lạc giữa các khu vực vẫn chưa có những bước tiến mới, theo đó hoạt động thương mại phần lớn là di chuyển bằng thuyền qua những con sông rạch đầy khó khăn và hiểm trở, đặc biệt là dọc bờ biển từ Hà Tiên, Rạch Giá đến Cà Mau “*ngồi sông nhỏ bùn lầy, cây cỏ đầy lầy, thuyền bè không đi lại được*” [1, tr. 59]. Từ thực tế đó đặt ra yêu cầu cấp bách cần tạo ra những tuyến đường thủy nối liền giữa sông Hậu đến bờ biển phía tây, đặc biệt là ở những trung tâm lớn như Rạch Giá, Hà Tiên không chỉ góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế mà còn mang ý nghĩa bảo vệ quốc phòng. Năm 1817, Trần thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thoại đã dâng biểu tâu trình đến vua Gia Long và được chấp thuận cho thực hiện đào kênh. Năm 1818, công cuộc đào kênh được khởi công theo lạch nước cũ nối rạch Long Xuyên ở Tam Kê với hệ thống thủy đạo ở Rạch Giá. Lực lượng đào kênh, “*điều động dân Kinh (Việt) dân Di (Miên) 1500 người để vét, nhà nước cấp cho tiền gạo, khiến nhân lính cũ mà đào sâu rộng thêm. Hơn một tháng sông vét xong*” [5, tr. 958]. Chính nhờ đó, việc đào kênh nhanh chóng hoàn thành và đạt kết quả đáng kể, kênh đào rộng “*10 trượng (47 m) sâu 18 thước (8 m)*” [5, tr. 958], dài “*12.410 tầm (28 km)*” [2, tr. 137].

Kênh Vĩnh Tế là kênh đào lớn và quan trọng ở miền Châu Đốc, “*Đất này nay mở đường sông đi thẳng tới Hà Tiên thì hai đảng nông thương đều lợi. Trong tương lai dân đến ở càng đông, đất càng mở rộng, sẽ thành một trấn to vậy*” [5, tr. 940]. Theo đó, giai đoạn 1 công cuộc đào kênh Vĩnh Tế được bắt đầu từ năm 1819 đến năm 1820 do Trần thủ Nguyễn Văn Thoại chỉ huy đạt được kết quả “*trừ Náo Khẩu 4.075 tầm (khoảng 10 km) không phải đào thêm công, thực lực phải đào là 26.279 tầm (67km), lường tính công đất, khó dễ, sức người nặng nhẹ, lấy từ cửa hào cho đến Náo Khẩu, đất khô cứng có 7.575 tầm (19 km) thì chia cho dân Kinh làm, đất bùn ẩm 18.740 tầm (47 km) thì chia cho dân Cao Miên; bề ngang sông 15 tầm (38 m), sâu 6 thước (2,798 m), nhà nước cấp cho mỗi người tiền 6 quan, gạo 1 phượng (tương đương 1 giạ)*” [1, tr. 58]. Giai đoạn 2 được tiến hành năm 1823 do Lê Văn Duyệt tổng chỉ huy với nguồn nhân lực lớn, tuy nhiên việc đào kênh tiếp tục bị hoãn lại do tình trạng hạn hán kéo dài, “*công việc đào kênh lại được khởi động khi vua Chân Lạp gửi thư cho Lê Văn Duyệt xin đưa dân nước mình để hợp sức đào kênh Vĩnh Tế. Duyệt đem việc này tâu lên triều đình. Minh Mệnh xuống dụ khen ngợi và ra lệnh cho Lê Văn Duyệt lập kế hoạch trước để sang mùa xuân năm 1823 sẽ khởi công đào*” [6, tr. 239]. Đến tháng 2 năm 1824, công trình đào kênh tiếp tục được khởi sự lần ba do Tổng trấn Lê Văn Duyệt và Trần thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thoại cùng chỉ huy đào kênh và đạt kết quả với “*chiều dài là khoảng 1700 trượng*” [6, tr. 331], chiều rộng được đào rộng từ 6 trượng thành 7,5 trượng. Về cơ bản, sau một quá trình gian khổ thực hiện, kênh Vĩnh Tế chính thức được hoàn thành “*ròng rã 5 năm, qua hai triều vua, kênh Vĩnh Tế nối liền Châu Đốc với Hà Tiên đã thông thương với chiều dài phải đào 12140 dặm rưỡi (62 km) nối với sông Giang Thành đổ ra cửa biển ở Hà Tiên. Đường kênh có tổng chiều dài 205 dặm rưỡi (92 km)*” [16, tr. 334].

Bên cạnh đó, triều Nguyễn còn cho đào kênh Vĩnh An Hà vào năm 1843 nhằm lấy nước từ sông Tiền bổ sung cho sông Hậu đồng thời tạo ra trục giao thông thuận lợi giữa hai trung tâm Tân Châu và Châu Đốc, nối thông các vị trí quân sự quan trọng và kinh tế chiến lược từ vùng Hà Tiên qua Châu Đốc đến Tân Châu “*Dân phu đào kênh từ Vĩnh Long đến, hiệp với An Giang. Kênh đào gấp, lúc này chiến sự giữa ta và Xiêm đang hồi căng thẳng, nhằm đưa chiến thuyền từ sông Tiền qua sông Hậu, hoặc ngược lại được nhanh chóng hơn*” [17, tr. 186-187]. Kênh đào được thực hiện trong khoảng thời gian 3 năm với chiều dài là 17 km, chiều rộng 30 m và độ sâu 6 m. Tuy nhiên, con kênh này có một số hạn chế vào mùa nước lớn, thuyền bè có thể qua lại, song vào mùa khô trở nên cạn do kênh nằm ở vị trí giáp nước nên dòng chảy thường rất yếu và phù sa bị ứ đọng bồi lấp lòng kênh. Mặc dù vậy, kênh Vĩnh An Hà vẫn là nguồn cung cấp nước tưới tiêu cho các cánh đồng ở An Giang lúc bấy giờ.

Ngoài ra, triều Nguyễn còn đẩy mạnh việc mở rộng hệ thống kênh đào, điển hình như nạo vét kênh rạch ở vùng Đồng Tháp Mười, tiêu biểu như kênh Trà Cú – Thủ Đức. Do nơi đây vấn đề giao thông gặp vẫn còn nhiều khó khăn, biểu hiện là vàm Thủ Đức đồng thời là cửa kênh Trà

Cú. Năm 1829, Tổng trấn Lê Văn Duyệt đã cho dân đào theo ngòi cũ với mục đích nối thông với sông Vàm Cỏ Đông nhằm khắc phục những khó khăn trong vấn đề giao thông kết quả, kênh đào “dài 1.220 trượng (tương đương 5km, cộng với khoảng 5 km của vàm Thủ Đoàn có sẵn là 10 km chiều dài), rộng 9 trượng (tương đương 30 m), sâu 1 trượng (tương đương 3,3 m). Vua thấy kênh chảy thông, đặt tên là Lợi Tét” [5, tr. 192]. Kênh này thường được gọi là kênh Thủ Đoàn hay kênh Trà Cú, về sau gọi là kênh Cửu An.

Trong nửa đầu thế XIX, kênh Bảo Định hay Kênh Vụng ở Tiền Giang có vị trí chiến lược quan trọng vì đây được xem là cửa ngõ hướng đi vào vùng Đồng Tháp Mười, tuy nhiên, nước chảy không thông và xuất hiện tình trạng bùn bồi lấp nên gặp nhiều khó khăn trong vấn đề thông thương “Vân trường hầu đắp lũy dài từ quán Thị - Cai đến chợ Lương - Phú, đào hai đầu tận cửa sông Vụng - Cù và sông Mỹ Tho, dẫn nước chảy đến, làm hào mương ngoài lũy để củng cố cuộc phòng ngự. Sau nhân đường nước đã lưu thông, lại đào sâu thêm, thành ra đường kính đi ghe thuyền được” [1, tr. 69]. Năm 1819, vua Gia Long ra lệnh đào vét con kênh này: “Sai trấn thủ Định Tường là bảo thiện hầu Nguyễn Văn Phong đem dân phu của trấn 9679 người, nhà nước cấp cho tiền gạo (mỗi người mỗi tháng tiền một quan, gạo một phượng). Chia làm ba phiên thay nhau mà khơi đào” [1, tr. 46]. Quá trình thực hiện cải tạo kênh được tiến hành trong khoảng thời gian 3 tháng và đạt kết quả “Tổng chiều dài của kênh mới đào vét là 14 dặm (6,2 km), rộng 7 trượng 5 thước (36 m), sâu 9 thước (4 m)” [5, tr. 984], “hai bên bờ có đường quan rộng 6 tấc (14 m)” [1, tr. 46]. Vua Gia Long đặt tên là Bảo Định Giang, đến thời vua Thiệu Trị lại đổi tên An Định hay Trí Tường nhưng dân gian vẫn lưu truyền với tên gọi quen thuộc là kênh Bảo Định.

Ngoài ra, ở đồng bằng sông Cửu Long còn có kênh Rạch Chanh – Kênh Bà Bèo “rạch Ba Rài chảy ra sông Tiền và phía bắc có rạch Chanh thông với sông Vàm Cỏ. Khoảng giữa hai con rạch là bùn lầy, đồng hoang và rừng tràm. Năm 1785, sau khi chiến thắng quân Xiêm (Thái Lan), đô đốc Tây Sơn là Nguyễn Trán đã cho đào một con kênh nối rạch Ba Rài và rạch Chanh nhằm tiến đánh quân Đông Sơn, vốn là lực lượng ủng hộ chúa Nguyễn. Con kênh này được gọi là kênh Mới rạch Chanh (Tranh giang Tân kinh), mà dân gian quen gọi là kênh Cũ hay kênh Bà Bèo” [18, tr. 12]. Do tình trạng cạn lấp ở đoạn tiếp giáp với Đồng Tháp Mười nên dưới thời vua Minh Mạng đã cho quân dân tiến hành nạo vét và mở rộng con kênh này nối thông với các con rạch tự nhiên khác “dưới thời Minh Mạng, kênh Bà Bèo được nạo vét và mở rộng thêm. Con kênh này thông lưu với 7 con rạch tự nhiên ở phía Bắc và phía Nam” [19, tr. 16-18].

3.3. Vai trò của hệ thống kênh đào đối với sự phát triển kinh tế nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long

3.3.1. Hạn chế tình trạng đất phèn và nhiễm mặn ở đồng bằng

Ở đồng bằng sông Cửu Long bên cạnh điều kiện thiên nhiên thuận lợi vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định, đặc biệt là diện tích đất phèn và nhiễm mặn khá lớn, tình trạng bị ngập sâu vào mùa mưa do địa hình đất trũng, ngược lại ở mùa khô lại rơi vào cảnh thiếu nước ngọt, độ phèn mặn cao “đồng bằng sông Cửu Long có diện tích đất phèn, đất nhiễm mặn rất lớn, nếu kể cả đất núi, đất rừng không thuận lợi cho nghề trồng lúa thì chiếm tới 2/3 tổng diện tích ở đây” [15, tr. 12]. Những trở ngại đó đã trở thành thách thức lớn đối với hoạt động canh tác nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước ở vùng đồng bằng trong những năm đầu thế kỷ XIX. Do vậy, hệ thống kênh đào đóng vai trò vô cùng to lớn trong hoạt động nông nghiệp nhằm góp phần cải tạo đất, tháo chua, rửa mặn... Trong nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn tổ chức thực hiện đào kênh Thoại Hà và kênh Vĩnh Tế đã tạo ra một bước đột phá mới trong việc đưa nước ngọt từ sông Hậu qua cho vùng đất cao phía tây của đồng bằng nhằm cải tạo đất đai, tháo chua rửa mặn, cung cấp phù sa cho đồng ruộng, đồng thời còn đóng vai trò quan trọng trong việc khẩn hoang ruộng đất của vùng Tứ giác Long Xuyên và vùng đồi núi An Giang. Khi vào mùa mưa, hai kênh này đã đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết thủy văn, góp phần giảm áp lực lũ lụt gây ra ở vùng đồng bằng, tạo điều kiện đưa một phần lũ thoát ra ngoài theo biên phía Tây, hạn chế tình trạng úng lụt cho vùng Tứ giác Long Xuyên “sản xuất nông nghiệp thêm nhiều thuận lợi. Nó góp phần làm

giảm áp lực lũ lụt tàn phá đồng bằng, đưa được một phần lũ thoát ra biển phía Tây, tiêu đỡ úng lụt cho vùng Tứ giác Long Xuyên” [20, tr. 67]. Nhờ đó, ruộng đất ở đây dần dần trở nên tươi tốt hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình canh tác và sản xuất nông nghiệp phát triển, đạt chất lượng cao cả về năng suất và chất lượng. Chính nhờ các kênh đào trong buổi đầu đã cải tạo các vùng đất khó khăn của đồng bằng góp phần thu hút nhiều cư dân đến định cư và lập nghiệp tạo cơ sở hình thành các trung tâm kinh tế, thúc đẩy nền kinh tế phát triển, tiêu biểu như vùng Hà Tiên – Châu Đốc “Châu Đốc là đất xung yếu, người nên khéo phủ dụ, mộ dân lập thành làng mạc để hộ khẩu ngày càng tăng, đồng ruộng ngày mở mang” [6, tr. 123].

3.3.2. Mở rộng giao thông đường thủy

Một trong những chức năng đặc biệt từ các con kênh là tạo ra những tuyến giao thông đường thủy thuận lợi, từ đó tạo cơ sở cho việc nối liền các khu vực trên dòng chảy của nó. Hầu như các dòng chảy từ các con kênh chủ yếu là chạy theo hướng đông – tây mà điển hình là sông Tiền và sông Hậu cùng với hệ thống chi lưu đã tỏa khắp đồng bằng sông Cửu Long. Trong giai đoạn đầu, vấn đề di chuyển và vận chuyển hàng hóa chủ yếu dựa vào sông ngòi và kênh rạch thiên nhiên. Tuy nhiên, tuyến đường thủy lộ còn gặp nhiều khó khăn do độ nông sâu của kênh rạch, sức nước chảy, đặc biệt vào mùa lũ lụt gây trở ngại cho quá trình vận chuyển. Do vậy, việc triều đình ban hành nhiều chính sách đào và nạo vét kênh đã góp phần rút ngắn khoảng cách các tuyến giao thông đường thủy, đồng thời làm cho hệ thống giao thông thủy trở nên phong phú và đa dạng hơn. Tiêu biểu như kênh Thoại Hà trải qua nhiều lần cải tạo ngày càng được mở rộng không chỉ cung cấp nước tưới cho vùng Tứ giác Long Xuyên mà còn là tuyến giao thông thủy lộ quan trọng trong việc vận chuyển hàng hóa phía tây của đồng bằng sông Cửu Long. Đồng thời, tuyến kênh Vĩnh Tế còn mang ý nghĩa chiến lược là đường chuyển quân quan trọng khi hữu sự và trở thành tuyến phòng thủ quốc phòng chắc chắn canh giữ vùng biên giới Tây Nam.

Trong khi đó, kênh đào Bảo Định tuy không nằm trong Đồng Tháp Mười nhưng vẫn đóng vai trò là cửa ngõ đi vào vùng Đồng Tháp Mười đồng thời là chiếc cầu nối giữa Đồng Tháp Mười với Tân An, Mỹ Tho, Gia Định. Có thể thấy, kênh Bảo Định đã mở ra một con đường thủy mới phục vụ cho quá trình vận chuyển hàng hóa nhất là vận chuyển lúa gạo, đồng thời mang lại nguồn nước tưới dồi dào cho hai huyện Kiến Hưng và Kiến Hòa của trấn Định Tường. Tương tự, kênh Bà Bèo ở vùng Đồng Tháp Mười không chỉ có giá trị về thủy lợi và giao thông mà còn đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế của những địa phương nằm trong lưu vực này lúc bấy giờ “Đường kênh đó... còn dùng để tưới tiêu cả một vùng phía nam Đồng Tháp Mười, bao gồm từ chợ Cỏ Chi (huyện Tân Phước) đến Cai Lậy” [21, tr. 121].

3.3.3. Kết nối kinh tế nông nghiệp giữa trong và ngoài đồng bằng sông Cửu Long

Từ việc mở rộng hệ thống kênh đào đã tạo cơ sở hình thành một số trung tâm kinh tế mới ở đồng bằng sông Cửu Long, điển hình là một số chợ được hình thành “Nhiều tuyến giao thông thủy thuận lợi đã hình thành lên các chợ mua bán tấp nập như Chợ Đệm (Bến Lức), chợ Thủ Thừa bên kênh Thủ Đức. Từ lúc kênh Thủ Đức nối sông Vàm Cỏ Đông với sông Vàm Cỏ Tây được khai thông, vai trò của sông Bến Lức càng trở nên quan trọng, vì đây là đường thủy nối Sài Gòn với các tỉnh miền Tây Nam Bộ, ghe tàu qua lại ngày đêm” [22, tr. 6]. Theo đó, hàng hóa chủ yếu các mặt hàng nông nghiệp như lúa gạo được lưu thông và trao đổi giữa trong và ngoài vùng đồng bằng “hàng hóa từ các chợ ở miền sông Hậu, Mỹ Tho, Tân An, Bến Lức, Thủ Thừa được thương lái xuôi thuyền đến cung cấp cho Sài Gòn, làm cho nơi đây hình thành hàng loạt các chợ thu mua như: chợ heo, chợ đường, chợ cá, chợ củi, chợ cám, chợ bao, chợ mắm, chợ khoai, chợ nước mắm, chợ muối, chợ dầu chai, chợ buồm...” [22, tr. 192-193]. Bên cạnh đó, các loại cá, tôm từ các vùng trù phú giữa sông Tiền và sông Hậu cùng với đó là ghe thuyền buôn bán từ miền Chân Lạp đổ về đều phải đi qua những tuyến kênh đào này có thể đến được Gia Định. Ngoài ra, riêng đối với vùng Châu Đốc và Hà Tiên, kênh Vĩnh Tế đã đóng góp quan trọng đối với sự phát triển giao thông thương mại của vùng. Từ đó, đã góp phần làm cho việc trao đổi

hàng hoá cũng như giao lưu buôn bán đối với các vùng lân cận trở nên thuận lợi hơn bao giờ hết, tạo cơ sở thúc đẩy sự phát triển của nền thương mại nông nghiệp của đồng bằng.

3.3.4. Khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế nông nghiệp

Song hành với hoạt động canh tác lúa, các tuyến kênh đào đã hỗ trợ tích cực cho kinh tế nông nghiệp thông qua việc khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên “Năm 1836, thôn An Long (nay thuộc xã An Long huyện Tam Nông) chỉ có 31 thửa ruộng, 83 thửa đất trồng khoai đậu và 32 mảnh vườn nhưng có tới 300 cái đĩa; còn thôn Mỹ Điền (nay thuộc xã Hưng Thanh huyện Châu Thành) có 166 mẫu ruộng thì cả 17 người chủ đều bỏ không canh tác mà đào 125 cái đĩa để bắt cá. Năm 1837, số đĩa chịu thuế ở tỉnh Định Tường lên tới 1.070 cái, còn trong mùa cá 1846 – 1847, để được phép đánh bắt – khai thác, ngư dân hai sở lò cá Hậu Diên Hạ (khu vực sở Hạ nay thuộc huyện Tam Nông) và Như Cương (khu vực An Phong huyện Thanh Bình) đã sẵn sàng đóng cho chính quyền 26.130 quan tiền tương đương với mức thuế đóng trên 13.065 mẫu vườn hạng nhất theo qui định về thuế ruộng đất ở Nam kì năm 1836 (2quan/mẫu năm)” [23, tr. 226-228]. Theo đó, nguồn lợi thủy sản từ các tuyến kênh đào đã hỗ trợ đắc lực cho sự phát triển của hoạt động canh tác nông nghiệp, qua đó góp phần nâng cao và ổn định đời sống của nhân dân vùng đồng bằng sông Cửu Long.

4. Kết luận

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn đã cho thi hành nhiều chính sách khác nhau nhằm ổn định và thúc đẩy hoạt động canh tác nông nghiệp, trong đó nổi bật là cải tạo thủy lợi và khai thông hệ thống kênh đào ở đồng bằng sông Cửu Long. Tuy số lượng kênh đào trong giai đoạn này không nhiều, song đã góp phần quan trọng cho việc tháo chua, rửa mặn cho ruộng đất, mở rộng và kết nối các tuyến thủy lộ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển, lưu thông hàng hoá, chủ yếu là sản phẩm nông nghiệp giữa các trung tâm thương mại trong và ngoài đồng bằng sông Cửu Long. Đồng thời các tuyến kênh đào phía tây của đồng bằng còn mang ý nghĩa chiến lược đối với việc bảo vệ an ninh quốc gia và chủ quyền lãnh thổ của dân tộc. Trên cơ sở đó, việc đào kênh được phản ánh là một trong những giải pháp hữu hiệu nhằm cải tạo tự nhiên, thúc đẩy sự phát triển kinh tế và tạo ra hình thái mới đặc trưng của nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long. Thông qua việc thực hiện đào kênh đã đánh giá được tầm nhìn vĩ mô của các vua triều Nguyễn đối với đồng bằng mang tính chiến lược về hoạt động sản xuất nông nghiệp. Ngày nay, các giá trị của hệ thống kênh đào vẫn tiếp tục được phát huy và mang nhiều ý nghĩa tích cực trên các phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá và an ninh quốc phòng của đồng bằng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] H. D. Trinh, *Gia Định Thanh Thong Chi*, Translation by Do Mau Khuong and Nguyen Ngoc Tinh (in Vietnamese), Hanoi: Vietnam Education Publishing House, 1998.
- [2] V. H. Nguyen, *Thoai Ngoc Hau and the discoveries of Hau Giang region*, (in Vietnamese), Ho Chi Minh City: Young Publishing House, 1999.
- [3] National History of the Nguyen Dynasty, *Kham Dinh Dai Nam hoi dien su le*, no. 68, Translation by Institute of History, vol. 5, Hue City: Thuan Hoa Publishing House, 2004.
- [4] National History of the Nguyen Dynasty, *Dai Nam nhât thong chi*, Translation by Institute of History, vol. 5, Hue City: Thuan Hoa Publishing House, 2006.
- [5] National History of the Nguyen Dynasty, *Dai Nam Thuc Luc*, Translation by Institute of History, vol. 1, Hanoi: Vietnam Education Publishing House, 2007.
- [6] National History of the Nguyen Dynasty, *Dai Nam Thuc Luc*, Translation by Institute of History, vol. 2, Hanoi: Vietnam Education Publishing House, 2007.
- [7] H. H. Nguyen, P. Dargusch, and P. Moss, “A review of the drivers of 200 years of wetland degradation in the Mekong Delta of Vietnam,” *Regional Environmental Change*, vol. 16, no. 8, pp. 2303-2315, 2016.
- [8] D. Biggs, *Between the rivers and tides: a hydraulic history of the Mekong Delta, 1820-1975*. Washington: University of Washington, 2004.

-
- [9] D. Biggs, F. Miller, T. H. Chu, and F. Molle, "The delta machine: water management in the Vietnamese Mekong Delta in historical and contemporary perspectives," *In Contested waterscapes in the Mekong Region*, 2012, pp. 225-248.
- [10] P. N. Nguyen, "The effect rivers and arroyos' system at Tien Giang in the first half of the 19th century," *Journal of Historical Research*, vol. 321, pp. 66-69, 2002.
- [11] P. N. Nguyen, "Rivers and canals in Tien Giang province in the 17th, 18th and the first half beginning of the 19th century," (in Vietnamese), *HCMUE Journal of Science*, vol. 26, pp. 45-52, 2011.
- [12] V. T. Pham, "Thoai Ha canal - a great success of the Nguyen Dynasty in the border area of An Giang province," (in Vietnamese), *An Giang University Journal of Science*, vol. 16, no. 4, pp. 106-111, 2017.
- [13] D. H. Do, "Preliminary study on Hydraulics and Irrugation works in Viet Nam during the first half of the XIXth century," (in Vietnamese), *Journal of Historical Research*, vol. 188, pp. 46-56, 1979.
- [14] D. C. Nguyen, "Development of agricultural systems in the Mekong Delta of Vietnam: current rice cultivation and problems involved," in *Proceeding of International Workshop on GMS Water Environment*, Bangkok, 2002.
- [15] C. B. Nguyen, *Mekong Delta research and development*. Hanoi: Social Science Publishing House, 1971.
- [16] N. T. Tran, *Vietnam history Q&A*, vol. 3, Ho Chi Minh City: Young Publishing House, 2008.
- [17] N. Son, *Discover the land of Hau Giang and the history of An Giang region*. Ho Chi Minh City: Young Publishing House, 2004.
- [18] T. N. Vo, *History of Dong Thap Muoi*. Ho Chi Minh City: Ho Chi Minh City General Publishing House, 1993.
- [19] Publications de la Société Des Études Indochinoises, *Géographie : physique, économique et historique de la Cochinchine. Fasc. 4, Monographie de la province de Mỹ-Tho (by French)*, Saigon Imprimerie L. Ménard, 1902, pp. 16-18.
- [20] T. M. S. Truong, "Vinh Te Canal - the historical fulcrum of the strategy of rural agricultural development in the Mekong Delta," (in Vietnamese), *Scientific Conference on History of Vinh Te economic development*, Published by Department of Science, Technology and Environment of An Giang province, 1999.
- [21] D. D. Nguyen, *Geography - History of Dong Thap Muoi*. Ho Chi Minh City: Typed documents Archived at the Institute of Social Sciences, 1992.
- [22] V. T. Nguyen, *My Hometown Mattress Market*. Ho Chi Minh City: Ho Chi Minh City Culture – Literature And Arts Publishing House, 1985.
- [23] B. D. Tran, *Geography of Dong Thap Muoi*. Hanoi: National Political Publishing House, 1996, pp. 226-228.